

Số: 1461/QĐ-UBND

Hà Tiên, ngày 24 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của thành phố Hà Tiên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 15/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Tiên về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Tiên năm 2023;

Xét Tờ trình số 144/TTr-TCKH ngày 16/7/2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Hà Tiên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2023 của thành phố Hà Tiên (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- LĐVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chấn



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của UBND thành phố Hà Tiên)

Phụ lục 1

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán tỉnh giao	Dự toán thành phố giao	Quyết toán	So sánh với dự toán tỉnh giao		So sánh với dự toán thành phố giao	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU	578.562	729.255	956.163	376.247	165,27	226.908	131,12
	Trong đó							
	Ngân sách cấp thành phố		720.480	890.061			169.581	123,54
	Ngân sách xã, phường		8.777	66.102			57.325	753,13
I	Thu NS được hưởng theo phân cấp	360.700	370.800	268.127	-92.573	74,34	-102.673	72,31
1	Thu NSDP hưởng 100%	4.900	5.000	16.351	11.451	333,69	11.351	327,02
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	355.800	365.800	251.776	-104.024	70,76	-114.024	68,83
II	Thu chuyển giao ngân sách	217.862	358.455	421.081	203.219	193,28	62.626	117,47
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	217.862	358.455	421.042	203.180			
1.1	Ngân sách cấp thành phố	217.862	358.455	375.524	157.662	172,37	17.069	104,76
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	183.792	183.792	183.792		100,00		100,00
	Thu bổ sung có mục tiêu	34.070	174.663	191.732	157.662	562,76	17.069	109,77
1.2	Ngân sách cấp xã			45.518	45.518		45.518	
2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			39				
III	Thu kết dư			3.790	3.790		3.790	
1	Thu kết dư ngân sách thành phố			2.728	2.728		2.728	
2	Thu kết dư ngân sách thành phố			1.062	1.062		1.062	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			261.811	261.811	0	261.811	
1	Thu chuyển nguồn ngân sách thành phố			252.975	252.975		252.975	
2	Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã			8.836	8.836		8.836	
V	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			1.354	1.354			
B	TỔNG CHI NSDP	719.155	729.255	951.544	232.389	132,31	222.289	130,48
I	TỔNG CHI NS THÀNH PHỐ	674.433	684.533	888.831	214.398	131,79	204.298	129,84
1	Tổng chi cân đối NSDP	674.433	684.533	830.009	155.576	123,07	145.476	121,25
	Chi đầu tư phát triển	440.556	450.556	251.795	-188.761	57,15	-198.761	55,89
	Chi thường xuyên	233.877	233.977	264.185	30.308	112,96	30.208	112,91
	Chi chuyển nguồn sang năm sau			314.029	314.029		314.029	
2	Chi chuyển giao ngân sách			58.822	58.822		58.822	
	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới			45.518	45.518		45.518	
	Chi nộp ngân sách cấp trên			13.304	13.304		13.304	
II	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	44.722	44.722	62.713	17.991	140,23	17.991	140,23
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		0	4.619				
	- Ngân sách Thành phố			1.230				
	- Ngân sách xã, phường			3.389				



Phụ lục 2

NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 461 /QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2024 của UBND thành phố Hà Tiên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU	610.100	729.255	1.143.853	956.163	187,49	131,12
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	610.100	370.800	443.866	269.481	72,75	72,68
I	Thu nội địa	610.100	370.800	420.457	268.127	68,92	72,31
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			46			
	- Thuế giá trị gia tăng			42			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.100		2.574		122,57	
	- Thuế giá trị gia tăng	1.500		927		61,80	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	600		1.647		274,50	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	39.000	38.500	53.814	52.700	137,98	136,88
	- Thuế giá trị gia tăng	33.600	33.600	45.870	45.861	136,52	136,49
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.900	4.900	6.839	6.839	139,57	139,57
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100		126		126,00	
	- Thuế tài nguyên	400		979		244,75	
4	Thuế thu nhập cá nhân	12.500		14.971		119,77	
5	Lệ phí trước bạ	17.300	17.300	18.261	18.261	105,55	105,55
6	Thu phí, lệ phí	4.700	3.200	6.326	4.714	134,60	147,31
	- Phí và lệ phí trung ương	1.500		1.255			
	- Phí và lệ phí tỉnh			357			
	- Phí và lệ phí huyện	1.780	1.780	3.109	3.109		174,66
	- Phí và lệ phí xã, phường	320	320	453	453		141,56
	- Phí môn bài	1.100	1.100	1.152	1.152		104,73
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300	350	350	116,67	116,67
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	18.000		12.297		68,32	
10	Thu tiền sử dụng đất	510.000	310.000	296.003	180.815	58,04	58,33
11	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
13	Thu khác ngân sách	6.200	1.500	15.815	11.287	255,08	752,47
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		0	22.055	0		
1	Thuế xuất khẩu			294			
2	Thuế nhập khẩu			377			
3	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			20.321			
4	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			799			
5	Thu khác			264			
III	Các khoản huy động, đóng góp			1.354	1.354		
1	Các khoản huy động đóng góp xây			1.354	1.354		
2	Các khoản huy động đóng góp khác						



STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		358.455	434.386	421.081		117,47
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			261.811	261.811		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			3.790	3.790		





Phụ lục 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của UBND thành phố Hà Tiên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TÍNH GIAO	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH VỚI DỰ TOÁN TÍNH GIAO(%)	SO SÁNH VỚI DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO(%)
A	B	1	2	3	4=3/1	4=3/2
	TỔNG CHI	719.155	729.255	951.544	132,31	130,48
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	674.433	684.533	888.831	131,79	129,84
I	Chi đầu tư phát triển	440.556	450.556	251.795	57,15	55,89
II	Chi thường xuyên	229.291	229.391	264.185	115,22	115,17
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	82.340	82.340	81.364	98,81	98,81
2	Chi y tế, dân số và gia đình		23.000	35.854		155,89
3	Chi văn hóa thông tin		2.451	4.025		164,22
4	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		415	1.761		424,34
5	Chi thể dục thể thao		295	175		
6	Chi sự nghiệp khác		636	1.490		
7	Chi bảo vệ môi trường, kiến thiết thị chính		35.886	18.808		52,41
8	Chi các hoạt động kinh tế		39.697	37.842		95,33
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		31.098	64.674		207,97
10	Chi bảo đảm xã hội		7.989	8.083		101,18
11	Chi QPAN		2.584	10.109		391,22
12	Các khoản chi khác		3.000			
III	Dự phòng	4.586	4.586			
IV	Chi tính bổ sung mục tiêu khác					
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau			314.029		
VI	Chi kết dư ngân sách					
VII	Chi chuyển giao ngân sách			58.822		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	44.722	44.722	62.713	140,23	140,23



Phụ lục 4

QUYẾT TOÁN CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 24 / QĐ-UBND ngày 24 / 7 / 2024 của UBND thành phố Hà Tiên)

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSNN	719.255	951.544	132,30
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	674.533	888.831	131,77
I	Chi đầu tư phát triển	440.556	251.795	57,15
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		15.344	
	- Chi khoa học và công nghệ			
II	Chi thường xuyên	229.391	264.185	115,17
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	82.340	81.364	98,81
	- Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	4.586		
IV	Chi tính bổ sung mục tiêu khác			
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		314.029	
VI	Chi chuyển giao ngân sách		58.822	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	44.722	62.713	



Phụ lục 5

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của UBND thành phố Hà Tiên)

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp TP	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	729.255	684.533	44.722	951.544	888.831	62.713	130,48	129,84	140,23
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	729.255	684.533	44.722	570.305	515.980	54.325	78,20	75,38	121,47
I	Chi đầu tư phát triển	450.556	450.556		254.369	251.795	2.574	56,46	55,89	
I	Chi đầu tư cho các dự án	440.556	440.556		254.369	251.795	2.574	57,74	57,15	
II	Chi thường xuyên	273.236	229.391	43.845	315.936	264.185	51.751	115,63	115,17	118,03
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	82.340	82.340		81.422	81.364	58	98,89	98,81	
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	5.463	4.586	877						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0						
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0							
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0		322.378	314.029	8.349			
D	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH				58.861	58.822	39			

Đơn vị: Triệu đồng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của UBND thành phố Hà Tiên)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Trong đó	
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12= 4/1	13= 5/2	14	
	TỔNG SỐ	44.722	-	44.722	62.674	2.574	-	-	51.751	58	-	8.349	140,14		115,72	
1	Phường Tô Châu	5.651		5.651	6.837				6.249	9		588	120,99		110,58	
2	Phường Đồng Hồ	7.571		7.571	9.586	100			9.251	5		235	126,61		122,19	
3	Phường Pháo Đài	5.418		5.418	9.188	120			6.575	2		2.493	169,58		121,35	
4	Phường Bình San	6.224		6.224	7.045	-			6.507	10		538	113,19		104,55	
5	Phường Mỹ Đức	7.967		7.967	9.933	440			8.482	10		1.011	124,68		106,46	
6	Xã Thuận Yên	6.098		6.098	12.727	1.795			8.065	15		2.867	208,71		132,26	
7	Xã Tiên Hải	5.793		5.793	7.358	119			6.622	7		617	127,02		114,31	



Phụ lục 7

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG
NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 461 /QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2024 của UBND thành phố Hà Tiên)

STT	XÃ PHƯỜNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÁN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÁN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1
	TỔNG SỐ	35.506	34.952	554	35.506	34.952	554	100,00
1	Phường Tô Châu	4.846	4.766	80	4.846	4.766	80	100,00
2	Phường Đông Hồ	6.269	6.186	83	6.269	6.186	83	100,00
3	Phường Pháo Đài	1.933	1.861	72	1.933	1.861	72	100,00
4	Phường Bình San	4.555	4.473	82	4.555	4.473	82	100,00
5	Phường Mỹ Đức	7.021	6.940	81	7.021	6.940	81	100,00
6	Xã Thuận Yên	5.320	5.233	87	5.320	5.233	87	100,00
7	Xã Tiên Hải	5.562	5.493	69	5.562	5.493	69	100,00

Đơn vị: Triệu đồng

